

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-01-2021.

“V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2020 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện A, tỉnh A; Tạm trú: Nhà trọ N, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Bị đơn: Chị Phan Thị Thanh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 110, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 20/10/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cùng ngày 21/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2000, anh T và chị Phan Thị Thanh T quen biết nhau, sau khi tìm hiểu được một thời gian quyết định tiến đến hôn nhân. Đến

năm 2007, gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Đến ngày 25/5/2008, anh T và chị T đến UBND xã Đ, huyện L để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì giữa anh T với chị T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình cả hai không hợp nhau, gia đình chị T xem thường anh T nên thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến khoảng 2018, anh T và chị T đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị T đã không còn, không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T với chị Phan Thị Thanh T có 01 người con chung tên Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008. Hiện nay, cháu N đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, anh T đồng ý giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho cháu N theo quy định của pháp luật, thời điểm cấp dưỡng từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2014, anh T có mượn của ông Triều là ba vợ số tiền 20.000.000 đồng để mua trăn giống về nuôi, anh T đồng ý trả cho ông Triều số tiền nợ này. Năm 2015, anh T có mượn của chị Hạnh là chị vợ 05 chỉ vàng 24k để anh T mua thức ăn cho trăn, anh T đồng ý một mình sẽ trả số nợ này cho chị Hạnh. Tuy nhiên, chị T đến nay vẫn không cung cấp thông tin họ tên, năm sinh và địa chỉ đầy đủ, cụ thể của chị Hạnh và ông Triều nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nếu sau này chị T có yêu cầu khởi kiện chia nợ chung hoặc chị Hạnh và ông Triều khởi kiện yêu cầu anh T trả lại số tiền nợ, thì anh T vẫn đồng ý trả.

- Theo Đơn phản tố đề ngày 14/10/2020, bị đơn chị Phan Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Trần Văn T đã kết hôn và chung sống với nhau khoảng 13 năm, chị T với anh T chung sống hạnh phúc. Nhưng khoảng 02 năm gần đây, chị T phát hiện anh T đã có người phụ nữa khác bên ngoài, chị T đã khuyên anh T nhiều lần và đã tha thứ rất nhiều lần để anh T trở về nhà cho con có cha, nhưng cuối cùng anh T vẫn quyết định làm đơn ly hôn đơn phương. Vì không thể níu kéo được nữa, nên chị T đồng ý ly hôn với anh T với điều kiện chị T được quyền nuôi con và vợ chồng trả tất cả nợ chung của hai người.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị T với anh Trần Văn T có 01 người con chung tên Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008. Hiện nay, cháu N đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng là 3.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày trong thời gian chung sống, chị T với anh T có nợ chung số tiền của chị Hạnh và ba chị T. Chị T yêu cầu anh T có nghĩa vụ trả cho chị Hạnh 05 chỉ vàng 24k và có nghĩa vụ trả cho ba chị T số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay chị T vẫn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn phản tố theo Thông báo số 376/TB-TA ngày 19/10/2020 của Tòa án.

Chị Phan Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tiến hành phiên họp kiểm việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt và không có người đại diện tham gia phiên họp, đồng thời bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố theo yêu cầu của Tòa án.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh tụng và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T; Cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Phan Thị Thanh T; Giao cháu Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Trần Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn Phan Thị Thanh T, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn Phan Thị Thanh T có nơi cư trú tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Phan Thị Thanh T có đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa tại Đơn phản tố đề ngày 14/10/2020. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn là phù hợp với

quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Trần Văn T và bị đơn Phan Thị Thanh T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L vào ngày 25/5/2008 theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống giữa anh T với chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo anh T trình bày, nguyên nhân là do anh T với chị T bất đồng quan điểm sống, tính tình cả hai không hợp nhau, gia đình chị T xem thường anh T nên giữa anh T với chị T thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến khoảng năm 2018, anh T đã dọn ra ở nhà trọ đến nay. Từ đó, anh T với chị T đã sống ly thân với nhau cho đến nay và không ai còn quan tâm đến ai nữa. Còn chị T trình bày, khoảng 02 năm gần đây, chị T phát hiện anh T đã có người phụ nữ khác bên ngoài, nên chị T đã khuyên anh T nhiều lần và cũng đã tha thứ rất nhiều lần để anh T trở về nhà cho con có cha, nhưng cuối cùng anh T vẫn quyết định làm đơn xin ly hôn. Do không thể níu kéo được nữa, nên chị T đồng ý ly hôn với anh T với điều kiện chị T được quyền nuôi con và anh T với chị T phải cùng trả tất cả nợ chung. Mặt khác, trong khoảng thời gian từ gần 02 năm, nhưng giữa anh T với chị T vẫn không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn, vẫn tiếp tục sống ly thân với nhau, vẫn tiếp tục không ai quan tâm đến ai. Hơn nữa, từ khi anh T nộp đơn khởi kiện đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T để tiến hành hòa giải, động viên để anh T với chị T có thể hàn gắn, đoàn tụ và chung sống lại với nhau. Tuy nhiên, chị T lại không chấp hành sự triệu tập của Tòa án, điều đó chứng tỏ rằng chị T đã không có ý định muốn hàn gắn lại với anh T. Thậm chí, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiếp tục hoà giải, động viên anh T nhưng anh T vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với chị T. Điều này đã cho thấy, mâu thuẫn giữa anh T với chị T là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc nguyên đơn Trần Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Phan Thị Thanh T đã thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Xét thấy, cháu Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008, tính đến nay cháu N đã hơn 07 tuổi và cháu N cũng có văn bản trình bày nguyện vọng là mong muốn sống chung với chị T. Bên cạnh đó, từ trước đến nay, chị T cũng đã trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo cho cháu N và cháu N cũng phát triển tốt. Điều này, chứng tỏ chị T đủ điều kiện để có thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tốt cho cháu N. Ngoài ra, anh T cũng đồng ý giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Phan Thị Thanh

T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về cấp dưỡng: Chị Phan Thị Thanh T yêu cầu anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008, mỗi tháng là 3.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh T chỉ đồng ý với mức cấp dưỡng cho cháu N theo quy định của pháp luật, từ thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, do điều kiện của anh T không cho phép, vì anh T làm công nhân cho Công ty Sao Mai, thu nhập không ổn định, bình quân thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng.

Xét thấy, mức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu anh T là không phù hợp với quy định của pháp luật và vượt quá khả năng cho phép của anh T. Bởi vì, thu nhập của anh T mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng, nếu như cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng 3.500.000 đồng, thì khoảng tiền còn lại không đủ đảm bảo cho mức sống cơ bản của một người bình thường. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4] Về tài sản chung: Anh Trần Văn T và chị Phan Thị Thanh T đều không yêu cầu giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.5] Về nợ chung: Theo đơn phản tố đề ngày 14/10/2020, chị Phan Thị Thanh T yêu cầu anh Trần Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Hạnh 05 chỉ vàng 24k và ba chỉ T số tiền 20.000.000 đồng. Xét thấy, mặc dù yêu cầu của chị T được đưa ra trước thời điểm Tòa án mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, đã hết thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn phản tố, nhưng chị T vẫn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn phản tố theo Thông báo số 376/TB-TA ngày 19/10/2020 của Tòa án. Đồng thời, anh T cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung trong cùng vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu về nợ chung của chị T trong cùng vụ án này là phù hợp với quy định tại các điều 5, 191, 193, 200 và 202 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí cấp

dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Văn T có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Phan Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T.

1.1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Phan Thị Thanh T.

1.2. Về con chung: Chị Phan Thị Thanh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008 (cháu N hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng).

1.3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Phan Trọng N, sinh ngày 11/6/2008 mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng tính từ thời điểm xét xử sơ thẩm (tháng 01/2021) cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị Phan Thị Thanh T là người đại diện nhận thay cho cháu N.

Anh Trần Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Phan Thị Thanh T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh Trần Văn T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009599 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Định Yên¹;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân

¹ Đăng ký ngày 22/5/2008; Số 78.